

SỐ 1704

LƯỢC SỞ KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

Đời đường: Trí Nghiễm thuật

QUYỂN THƯỢNG

Để giải thích kinh, trước tiên chia toàn văn ra làm năm phần:

1. Nguyên do hưng giáo.
2. Tạng nhiếp phần hạn.
3. Sở thuyên tông thú và năng thuyên giáo thể.
4. Giải thích tên kinh.
5. Giải thích kinh văn.

I. Nguyên do hưng giáo:

Kinh Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật là tên gọi đẹp đẽ của Thật trí, là cách gọi chung cho chơn đức. Tông vốn xung tịch, Thần ngưng chỉ riêng chiếu sáng cái nguyên sơ tĩnh mạch, mà viên minh đẳng giác. Hàm chứa ánh sáng, trong sáng tột bậc và dứt hết mọi phân biệt. Cái sáng sủa bao là huyền diệu thấm nhuần sâu xa đó chứa đựng quy luật Nhân duyên. Thế mới đáng gọi là bốn Tế của chúng sanh, là viên chỉ của Niết-bàn. Thật tính của Nhân duyên, thuyết phủ của pháp giới là biết chơn tính hư dung. Những thứ ấy đều ở một lời mà nhiếp thấu tất cả hoàn toàn, không có nói riêng khác, chỉ vì Thánh hóa tùy cơ, mà nói giáo môn chẳng nhất. Để thúc đẩy Bồ-tát mới phát tâm, và để dẫn dắt Thanh văn căn cơ đã chín mùi, bèn chia mở ra phần khác biệt thành giáo lý vững chắc về không.

II. Tạng nhiếp phần hạn:

Gồm ba phần: 1. Nhất thừa; 2. Tam thừa; 3. Tự Bộ chủng loại.

1. Theo Nhất thừa mà nói thì kinh này tên gọi giống Tiểu thừa pháp môn, chính và phụ không đầy đủ, văn nghĩa trong kinh chỉ hạn hẹp một pháp. Chỉ thuyết về lý môn bèn giải hạn. Lấy đó mà nghiệm thì chẳng phải Nhất thừa. Nếu như theo dòng, thì đều nương vào nhất mà khởi.

2. Theo Tam thừa mà nói thì có hai; thứ nhất Sở thuyết là ba cho nên tạng tức là ba, thứ hai Sở vi là hai, cho nên tạng tức là hai.

Ba sở thuyết là:

- Định Học tức là Tu-đa-la-tạng Sở thuyết.

- Giới học: là Tỳ na da tạng Sở thuyết.

- Tuệ học tức là A-tỳ-đạt-ma Tạng Sở thuyết kinh này thuộc về Tu-đa-la-tạng.

Hai môn là:

- Tiểu thừa tạng

- Đại thừa tạng.

Cũng gọi là nhị thừa và Tam thừa. Nói Tam thừa là có hai nghĩa: thứ nhất, theo căn mà nói bởi ba hàng người đồng nương một pháp thứ hai: Theo pháp mà nói, là phép tắc của cả ba hạng người. Kinh này thuộc về tâm tạng Đại thừa.

3. Cùng nhiếp với Tự bộ chủng loại: Kinh Bát-nhã, theo bản tiếng Phạm có ba trăm ngàn bài kệ, dịch thành sáu trăm quyển, gồm mười sáu Hội, thuyết bốn nơi. Sáu hội trước đều thuyết ở núi Thấu phong, thành Xá vệ, hội thứ bảy tám, chín thuyết ở vườn Cấp Cô Độc, rừng Thệ Đa thành Thất la phiệt. Hội thứ mười thuyết tại trời Tha Hóa Tự Tại. Hội thứ mười một mười hai mười ba mười bốn, lại thuyết ở rừng Thệ-đa. Hội thứ mười lăm giống như trước, thuyết ở núi Thấu phong. Hội thứ mười sáu thuyết ở bên bờ hồ Bạch Lộ vườn Trục Lâm, thành Xá vệ. Thuyết kinh Kim cang Bát-nhã này ở Hội thứ chín. Bản tiếng Phạm có ba trăm kệ nay gom lại thành một quyển. Không có phẩm riêng biệt. Nếu theo nghĩa; của y xứ thuyết kinh thì về Lý cũng khác nhau. Nơi chốn thứ nhất thuyết ở thành Vương xá, là nêu giáo tự tại chống lại sự sai trái, hiển bày thắng tướng tịnh nghĩa đức. Nơi chốn thứ hai là hiển bày phần hạn hóa sinh, tướng của gặp cơ cứu nguy vượt khổ. Nơi chốn thứ ba là hiển bày xứ so sánh chứng minh giáo tôn thắng quyết định là bóng cây che chỗ. Nơi chốn thứ tư là hiển bày giáo tự tại phòng ngừa sự sai trái, hiển bày kiến lập nghĩa của chúng Đức. Nơi chốn của Thần lượng, là tướng trạng của sự thấm nhuần.

III. Sở thuyên tông thú và Năng Thuyên Giáo Thế ở trong giáo:

- Về Sở thuyên tông thú gồm có hai phần:

Phần 1: Nói chung về tông thú: Kinh này dùng ba loại Bát-nhã:

1. Thật tướng Bát-nhã.
2. Quán chiếu Bát-nhã
3. Văn tự Bát-nhã.

Sở dĩ biết được như vậy là vì phần văn kinh dưới đây đều nói về ba nghĩa: Lý, Hạnh và Giáo.

Phần 2: Nói riêng về tông thú, thì có năm nghĩa:

1. Giáo và nghĩa đi đôi với nhau dùng giáo làm tông, lấy nghĩa làm Thú.
2. Nhân và quả đi đôi với nhau, lấy nhân làm tông, dùng quả làm thú. Vì trong văn sau đây, chỗ trụ và tu hành cùng điều phục, cùng theo thành nhân mà hành nghĩa.
3. Nhân và pháp cùng đi đôi với nhau; dùng pháp làm Tông, lấy nhân làm thú. Vì nương theo pháp mà thành Phật.
4. Lý và sự đi đôi với nhau, lấy lý làm tông, dùng sự làm thú.
5. Cảnh và hạnh đi đôi với nhau: lấy cảnh làm tông, lấy hạnh làm thú, lập cảnh và giáo, bởi vì muốn thành hạnh đó.

- Về Năng thuyên giáo thế: nếu theo Nhất thừa, thì chỉ lấy cái biết của Chơn như làm thế mà không thế dùng cái biết của trí phân biệt. Nếu theo Tam thừa, thì có hai nghĩa: 1. Đồng với giáo của Tiểu thừa; 2. Đồng với giáo của Nhất Thừa, đều cùng như kinh luận.

IV. Giải thích tên kinh:

Phật thuyết Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật Đa kinh đời Nguyên Ngụy, Tam Tạng Lưu Chi dịch.

- “Phật”: Bởi đây là giáo của Tam thừa, cho nên Phật ở đây là hóa thân Phật.

- “Thuyết”: dùng lời nói để giáo, cho nên gọi là thuyết hơn hứa, hóa Phật thì không thuyết, pháp thân thì truyền trao và thuyết.

- “Kim cang”: theo dụ đặt tên Trí khó hư hoại, nên dụ cho Kim cang.

- “Bát-nhã” là tiếng Tây vực. Trung Hoa gọi là thật Trí Bát-nhã tức là Trí.

- “Ba la” là Bỉ ngạn, là bờ kia. “Mật”: là đến.

Nhờ Huệ chơn chiếu, tận cùng nguồn thật tướng. Tính xuất vô nhiễm nghĩa hiển bày chung cực, dấu tích dứt tuyệt ở biển Hữu. Cho nên bảo là Trí đến bờ kia.

- “Kinh” là lời dạy của bậc chơn tịnh. Văn giảng giải Lý, gọi là “vĩ” tâm sát dụng để tu hành, dạy nghi thức phép tắc thường hằng, gọi đó là kinh.

V. Giải thích kinh văn:

Văn kinh có ba phần: 1. Tự phần; 2. Chánh Tông; 3. Lưu thông. Tự gồm có hai loại: 1. Chứng tín tự; 2. Phát khởi tự. Nguyên do khởi Chứng tín tự, là A Tê Lôu Đạt bảo A Nan hỏi bốn pháp ở vị lai: a. Hỏi đầu kinh nói chữ gì? b. Vị lai sau này lấy gì làm Thầy? Lấy giới làm Thầy; c. Hỏi Đệ tử vị lai nương vào đâu mà trụ? Nương vào Tứ Niệm Xứ mà trụ; d. làm thế nào khi ở chung với những người có tính xấu? Dùng Phạm đàn để trị họ. Lại còn lấy theo Phật tự, Đệ tử tự, Hiện tại và Vị lai tự.

Tôi nghe như vậy: Một thời, Bà-già-bà tại thành Xá bà đề, vườn Kỳ thọ cấp cô độc, cùng chúng đại Tỳ-khưu một ngàn hai trăm năm mươi người.

- Tựa kinh văn có sáu câu: 1. Như thị: Như Đại luận nói: Tín thuận là dụ cho tín thật pháp, thuận là kính hết thảy mọi người; 2. Tôi nghe; 3. Một thời: ở đây có ba nghĩa: Một là Bình đẳng thời, là không có điên đảo, chìm nổi. Hai là Tương ứng thời, tức Nay nghe, đã nghe được, chính mình nghe. Ba là Chuyển pháp luân thời; nghĩa là chánh thuyết, chánh thọ nhận; 4. Phật: tức là Bà-già-bà, ở đây có nhiều nghĩa, tức nói thân, khẩu, ý viên mãn ngang nhau; 5. Trụ xứ; 6. Chúng cùng nghe, nhận rõ chúng đương chúng cùng nghe chúng ảnh hưởng.

- Lại còn giải thích: Hai câu trước là giới hạn trong phạm vi chứng tín tự; nghĩa của bốn vế sau là thông cả phát khởi tự.

Hỏi: Vì sao ở đây không có chúng Bồ-tát?

Đáp: Bát-nhã kiên cố, thậm thâm, khó biết. Nếu đồ chúng ảnh hưởng đồ và chúng đương cơ gồm cả Bồ-tát thì các Thanh văn hồi tâm, và phạm phu chẳng có phần ở đây. Vì muốn dẫn ở phần sau, cho nên ở đây lược bớt không nói.

Phần thứ hai, phát khởi tự cũng chia làm hai phần: Phần đầu, Phật Thế Tôn khát thực xong, duyên làm phương tiện trước. Phần sau: Từ “Bấy giờ, chư Tỳ-khưu” trở đi là chánh thời tập chúng để hiển bày sự phát khởi.

Bấy giờ, đến giờ ăn, Thế Tôn mặc áo, cầm bát. Vào đại thành Xá bà đề khát thực. Ở trong thành ấy, thứ đệ khát thực xong, trở về bốn xứ. Ăn cơm xong, thu y bát và rửa chân, như thường lệ trải chỗ ngồi kiết già, thân ngay ngắn và trụ, chánh niệm bất động.

- Đoạn văn gồm bốn phần: 1. Nghiêm nghi khát thực: tức là bắt

đầu đi; 2. Từ : “Ở trong thành ấy” đến “trở về bốn xứ”: Là hiển bày đi và kết thúc; 3. Từ “ăn cơm xong” trở xuống, là phương tiện hiển pháp; 4. Từ câu “Ngồi kết già” trở xuống là hiển Định y chỉ.

Bấy giờ, chư Tỳ-khưu đến chỗ Phật. Đến rồi, đánh lễ sát chân Phật, nhiễu phải ba vòng, lùi ngôi một bên. Bấy giờ, Huệ mệnh Tu Bồ- đề ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trệch áo vai phải, gối phải quỳ trên đất, chấp tay hướng về Phật, cung kính bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Hiếm có! Như Lai ứng cúng, chánh biến tri, khéo hộ niệm các Bồ-tát; khéo phó chúc các Bồ-tát! Thế Tôn! Làm thế nào Bồ-tát trong Đại thừa phát tâm Vô thượng Chánh đẳng chánh giác? Tâm đó nên trụ như thế nào? Tu hành như thế nào? Và làm sao hàng phục?”

- Trong đoạn văn này có bốn phần: 1. Chánh thời tập chúng; 2. Từ “Bấy giờ, Huệ mệnh” trở xuống là phương tiện thỉnh pháp; 3. Từ “Bạch Phật, hiếm có! Trở xuống” là tán thán đức của Phật; 4. Từ “Thế Tôn! Làm thế nào,...” là phần chánh, thỉnh hỏi, để hiển bày phát khởi. Câu hỏi này có bốn ý: Một. Hiển chung về tướng của phát tâm; Hai. Hỏi về lý của sở trụ tức hỏi về Thật tướng Bát-nhã; Ba. Hỏi về năng tu hành tức hỏi về Quán chiếu Bát-nhã; Bốn. Hỏi hàng phục Tâm tức phương tiện để điều phục, là hỏi về văn Tự Bát-nhã: Phần sau đáp đúng.

- Phần thứ hai, Chánh tông. Chia làm ba phần: 1. Khen ngợi câu hỏi; “Thiện tai!”; lược nói dạy chúng; tức là Lập nghĩa phần; 2. Từ “Phật bảo Tu Bồ-đề: “chư Bồ-tát, ... trở xuống” là nói chi tiết về Thế tướng của Bát-nhã tức là giải thoát phần; 3. Từ: “Chư Bồ-tát phát A-nậu Đa-la, ...” là phần kết, là cứu cánh phần.

Bấy giờ! Phật bảo Tu Bồ-đề: “Lành thay! Lành thay! Tu Bồ-đề! Như ông đã nói, Như Lai khéo hộ niệm chư Bồ-tát, Như Lai khéo phó chúc chư Bồ-tát. Ông nay hãy lắng nghe, tôi sẽ vì ông mà nói. Như Bồ-tát trong Đại thừa, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nên như vậy mà trụ, như vậy mà tu hành, như vậy mà hàng phục tâm đó.”

Tu Bồ-đề bạch Phật: “Đúng vậy! Thế Tôn! Con vui nguyện muốn nghe!”

- Đây là phần thứ nhất: Lập nghĩa, lại chia làm năm phần: 1. Khen ngợi câu hỏi; “Lành thay!”; 2. Tức người nói lời tán thán kia có đủ đức. Ngài Thế Thân luận rằng: “Khéo hộ niệm” nghĩa là với những Bồ-tát căn đã chín mùi, thì Như Lai hộ giúp thành đức cho mình và người. “Khéo phó chúc” là với những Bồ-tát căn chưa chín mùi, nếu chưa thành thì thành rất ráo, do năng lực đặc biệt của “khéo phó chúc”; 3.

Bảo lắng nghe, hứa sẽ nói; 4. Lược nêu bốn nghĩa để đáp câu hỏi trên; 5. Từ câu “Tu Bồ-đề bạch Phật”... hiển bày Thiện ý muốn nghe, làm khởi phát cho sự giải thích chi tiết ở đoạn sau.

Nay giải thích: “Trong Đại thừa phát tâm Bồ-đề” lược nói mười nghĩa: 1. Cầu Phật quả tận; 2. Hiển pháp giới tận; 3. Rõ tu hành tận; 4. Đoạn ở ba loại chướng tận; 5. Độ chúng sanh tận; 6. Cầu thiện tri thức tận; 7. Thành tận thiện nguyện đó; 8. Đốn phát vị tận; 9. Thiện ứng Nhân quả tận; 10. Tự tại nhiếp thành các công tướng, nhập... tận.

“Nên như vậy mà trụ” tức đó là Thực tướng Bát-nhã, tỏ rõ chơn như pháp giới; bốn giác tịch tĩnh, Ly niệm tỏ tuệ đó là sự hiển hiện của Trí vô phân biệt. Vừa đắc bất thối, gọi đó là Trụ.

“Như vậy mà tu hành” là hiển tu thành chánh Trí, chánh trợ cho viên mãn, ứng với nghiệp mà hành tâm, gọi là tu hành.

- “Như vậy mà hàng phục tâm ấy” nghĩa là tâm thức của phàm phu thì hư vọng phóng đảng, Luân chuyển lâu dài nay nương vào phương tiện điều phục, khiến cho tâm ấy ứng với pháp cho nên gọi là “hàng phục”.

Ở phần thứ hai, Giải thích, chia làm hai phần: Phần đầu dựa theo giải tâm để hiện rõ ba loại Bát-nhã. Phần thứ hai, từ câu “Bấy giờ, Tu Bồ-đề bạch Phật” cho đến câu “Tu hành như thế nào?” Dựa theo thực hành sự để nói ba loại Bát-nhã. Lại có người giải thích: phần trước là dựa theo chánh thuyết pháp Thân phần sau là chứng Hạnh tức chánh chứng pháp thân. Ở phần văn giải thích thứ nhất, đại ý chia làm hai phần: 1. Hiển giải phân lượng Thể đức của ba loại Bát-nhã; 2. Từ câu “Tu Bồ-đề bạch Phật, Thế Tôn! Pháp môn này tên gì?” là nêu hạnh để hiển giải, nói giải là chẳng phải vọng. Ở trong văn của phần một; lại chia làm hai phần: a. Hiển hiện rõ việc hiểu Bát-nhã lia được vọng kiên cố; b. Từ câu “Lại nữa, Phật bảo Tu Bồ-đề”, giải thích những mối nghi còn lại, biện giải và quyết định. Trong văn phần (a). Lại chia làm hai phần:

a 1. Lấy các giới chúng sanh để đáp câu hỏi trên, tức quyết về bốn mối nghi, đó là các câu hỏi Bồ-đề tâm, sở trụ, tu hành, hàng phục-tức là ba thể của Bát-nhã.

a 2. Từ câu “Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Hư không ở phương đông có thể suy lường không?” là nói về Đức dụng của Bát-nhã.

Trong phần a1 lại chia làm bốn phần, phần một nương vào Phát tâm của chúng sanh mà có bốn nghĩa:

- Nghĩa thứ nhất: Quảng Đại.

- Nghĩa thứ hai: Đệ nhất câu “Ta đều khiến nhập,…”

- Thường Từ câu “Như vậy mà diệt độ vô lượng,…” trở đi Tâm.

- Nghĩa thứ tư: Tâm đó chẳng điên đảo từ câu “Vì sao vậy? Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát có chúng sanh tướng,…” trở đi. Sở dĩ nói bốn nghĩa của phát bốn tâm đó, là để hiển bày công đức thâm tâm được đầy đủ. Nói chung là phát Bồ-đề Tâm đã nói ở trên.

Hỏi: Vì sao chỉ riêng căn cứ vào chúng sanh?

Đáp: Để hiển bày việc xả bỏ tâm tự thương yêu mình, sinh ra tâm thương yêu chúng sanh, Từ bi Đại thuận, lật đổ sự tiện lợi của các kiến theo phàm phu và nhị thừa.

Phật bảo Tu Bồ-đề: “Bồ-tát sanh tâm như vậy thì bất kỳ chúng sanh nào có được đều là chúng sanh sở nhiếp. Các chúng sanh hoặc trứng sanh, thai sanh, ẩm thấp sanh, hóa sanh, hoặc hữu sắc, vô sắc, hoặc hữu tướng, vô tướng, hoặc phi hữu tướng, phi vô tướng, có bất kỳ chúng sanh cõi nào đều là chúng sanh sở nhiếp”.

- Phần này rộng lớn, văn chia làm sáu phần: 1. Một câu chung; 2. Lấy bốn loài để nói nhiếp pháp, phân hạn; 3. Lấy sắc và vô sắc để nói về giới trùm hết cả; 4. Lấy hữu tướng, vô tướng để quyết mối nghi của ngoại đạo; 5. Sau câu “phi Hữu tướng”, để trừ kiến Mạn tăng thượng của ngoại đạo, vì ngoại đạo cho rằng phi tướng là chẳng còn bị sinh tử; 6. Hợp các vọng kiến kia nhiếp theo chánh trí cảnh, gọi là “Sở hữu chúng sanh giới chúng sanh sở nhiếp tức vô chúng sanh và Tựa như chúng sanh sở nhiếp.

Hỏi: Vì sao lại nói là Tựa như?

Đáp: Kinh nói: Không thể dùng Tựa mà tựa cho nên gọi là Tựa; vì vậy mà Tựa không trở ngại Vô.

Hỏi: Nếu như vậy chúng sanh tức rỗng không thì làm sao bị nhiếp?

Đáp: chỉ là các niệm phân biệt có có không không, tức các niệm phân biệt là chúng sanh sở nhiếp; cho nên nói về nhiếp, nếu không tỏ nhiếp thì cái hiểu không minh Tịnh.

“Ta đều khiến cho nhập Vô dư Niết-bàn mà diệt độ đấy.”

- Đây là nghĩa thứ hai của bốn nghĩa: Đệ nhất. Vô dư Niết-bàn: nghĩa là không có niệm phân biệt nào còn dư sót, tức Niết-bàn Tịnh Tĩnh. Nếu theo Nhất Thừa thì ba đời Thường Niết-bàn, cũng là ba đời thường giác. Nếu theo Tam thừa thì một đời Trí, đấng ba đời thường Niết-bàn, Ứng Thân và Hóa thân là hữu dư, pháp Thân là Vô dư. Lại nữa, ở Báo Thân phiền não diệt là mà báo thân còn Hữu Dư. Phiền não đoạn

dứt, mà báo thân diệt là Vô dư. Nếu theo Tiểu thừa, chỉ lấy căn cứ báo thân thì không là Vô dư; phiền não diệt trước là Hữu dư. Ở trong nghĩa đệ nhất này, căn cứ Trí số đoạn Hoặc, thì các Tông phái có quan điểm khác nhau; tương ứng với sự phân biệt, chẳng diệt Tâm Kiến, có sự sai biệt đó. Ở đây, tông của kinh này, chỉ chọn Tiểu thừa, nghĩa thì hạn hẹp ở Đại thừa và nghĩa của Nhất thừa.

“Diệt độ vô lượng vô biên chúng sanh như vậy, nhưng thật không có chúng sanh được diệt độ!”

Đây là nghĩa thứ ba trong bốn nghĩa của phát tâm: Thường Tâm.

“Vì sao? Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát còn có chúng sanh tướng tức phi Bồ-tát. Vì sao mà phi? Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát khởi chúng sanh tướng, nhân tướng, thọ giả tướng thì không gọi là Bồ-tát.”

- Đây là nghĩa thứ tư: Chẳng điên đảo. Văn có bốn câu: 1. Vì sao là hỏi vặn nguyên do chúng sanh đều được độ; 2. Đáp vặn, nói rằng Tri là chánh; 3. Lại Trách, nếu người mà không biết vô chúng sanh, thì không thuận với pháp tướng, nói rằng bất tri là lỗi; 4. Đáp ý: với pháp tướng là khả tri thuận.

“Lại nữa, Tu Bồ-đề! Bồ-tát không trụ ở sự mà thực hành Bồ thí. Vô sở trụ mà hành Bồ thí. Không trụ sắc Bồ thí, không trụ Thanh, Hương, vị, xúc, pháp mà Bồ thí!”

- Phần thứ hai, nói chi tiết về “Như vậy mà Trụ” ở trên: gồm có hai ý: 1. Do pháp Tính vô trụ, dứt tuyệt ở Tướng về tự tướng tha tướng, bình đẳng rốt ráo; 2. Do thể của tự tính là vắng lặng, dứt tuyệt Vi, Phi. Ở giữa đoạn văn cũng có hai câu: 1. Đối trước với Sự thì hiển Tri trụ pháp, tức Trần cảnh giả; 2. Từ câu “Không trụ sắc,...” trở đi là dựa theo cái thật của các trần để hiển bày nghĩa của trụ.

“Tu Bồ-đề! Bồ-tát nên như vậy mà Bồ thí, không trụ ở tướng và tướng.”

- Đây là phần ba, nói chi tiết về câu “Như vậy mà tu hành” ở trên. Văn có ba câu nên khả tri.

Hỏi: Không trụ tướng và tướng; hai nghĩa khác nhau như thế nào?

Đáp: Phần hạn Sở tri, không nương vào phân biệt mà trụ, gọi là “Không trụ tướng”. Tâm năng tri, không nương vào phân biệt mà thủ, gọi là Không Trụ Tướng.

“Vì sao? Nếu Bồ-tát không trụ tướng mà Bồ thí, thì Phước đức tụ không thể suy lường.”

- Phần bốn, nói chi tiết về “Hàng phục kỳ tâm” ở trên. Tức là

dùng đoạn văn từ câu: “Bất trụ ở sự ... trở xuống, để nói rằng hễ lia phân biệt thủ tâm bất sinh, tức gọi là Hàng phục.”

Hỏi: Vì sao chỉ lấy Bồ thí độ để biểu thị cho tu hành,...?

Đáp: Đàn (Bồ thí) là sự bắt đầu khởi hạnh Bồ-tát. Nếu độ này Tịnh, thì các độ khác cũng dễ. Lại nữa, ở trong Bồ thí độ gồm thâu cả sáu độ. Vì vậy mà Thế Thân Luận rằng: Đàn độ nhiếp cả sáu độ, nuôi dưỡng pháp vô úy. Ở trong đây phần một, hai, ba đó, gọi là Tu hành và trụ được giải thích chi tiết như trong Luận, là nghĩa đó.

a 2. đức dụng của Bát-nhã chia ra bốn phần: 1. “Ý ông thế nào? Hư không ở phương Đông có thể suy lường được không?” là nói về phân lượng Đức dụng của ba loại Bát-nhã; 2. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Có thể dùng tướng để thành tựu” ... là nói về Ly tướng Đức dụng; 3. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát đó sinh vô lượng phước Đức như vậy.” Trở xuống là nói về sự thâm thâm của ba loại Bát-nhã.

Làm sao có thể biết Bát-nhã có ba loại? Đáp: Như Luận giải thích rằng: Đàn độ, ... là sự tỏ hiện rõ nhất của pháp tính, và từ pháp mà các thứ khác lưu xuất thì biết đó là thật tướng Bát-nhã. Trong các Đàn độ, ... có tu thì được Trí vô phân biệt, tức là Quán chiếu Bát-nhã. Vì đoạn văn sau nói Bồ-tát thì Luận chủ rằng: “Bồ-tát trước là Thánh Bồ-tát, Bồ-tát đệ Nhị địa là phàm phu Bồ-tát” tức biết trong phàm phu Bồ-tát có hai nghĩa: 1. Bậc Thánh phàm phu Bồ-tát mà dạy chính là giáo trí; 2. Phàm phu Bồ-tát do chưa chứng pháp Thân, chỉ nương vào giáo mà sinh Trí. Lợi sinh thọ ký cũng nương vào giáo Trí, cho nên là văn tự Bát-nhã. Ba tướng đó không hai, không riêng khác, vì tự tính ly. Nói “Thật Tính” là vì tính vốn không tịch, có Phật hay không có Phật, thể tướng vẫn thường trụ, không dời không đổi, không tác không khởi, không đến không đi, không động không chuyển, do nhân duyên mà có, giống như hư không. Vì vậy mà kinh bảo: “Ba cõi hư vọng, duy một tâm tạo tác, “Mười hai nhân duyên đều là một tâm không có tác giả, không có tri giả. Bởi tất cả các pháp đều chuyển theo tâm. Theo đó mà nói, tuy siêng năng cần cù tu tập, tích đức như mây nổi nhưng nó cũng không tăng, đập tắt lụy Trần cảnh; âm thâm trầm lặng lẽ nhưng vẫn không giảm, tuy nhiên nương ở Bốn lai vô thủy, thế giới huân tu cái hạnh, đối trị nhân duyên. Nói ly phiền não vọng tưởng, thâm tâm thanh tịnh chuyển thẳng. Thánh nếu hiện tiền. Tích chứa những duyên vô vi, Niết-bàn Bồ-đề, Diệu quả viên cực, công hiển ở đó! Vì vậy mà kinh nói: “Quán tất cả pháp, bất sinh bất diệt, nhân duyên mà có.” Người có thể thuận theo như vậy, khéo đạt được ý thú đó, thì lụy trần sinh tử không cần dứt mà nó vẫn

tự mất, chứng Niết-bàn chân thật, chẳng cần tô điểm mà tự tròn đủ. “Công” là nguồn gốc tự nhiên, không có tác giả. Phiền não chẳng phải do ta cố trừ bỏ! Tịnh cũng chẳng phải do ta làm, Đức là cực kỳ, thường lạc, không đổi không thay. Quán chiếu, Văn tự, nghĩa cũng như vậy. Vì sao? Bởi không hai không khác. Có thể lấy đó mà suy xét vậy.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Hư không ở phương Đông có thể suy lường được không?”

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ!

Phật bảo: Đúng vậy! Tu Bồ-đề! Hư không ở phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên, dưới có thể suy lường không?”

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ!

Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Tu Bồ-đề! Bồ-tát không trụ tướng Bồ thí; phước đức tụ cũng lại như vậy; không thể suy lường.

Phật lại bảo Tu Bồ-đề: Bồ-tát chỉ nên như vậy mà hành Bồ thí”.

- Đây là phần đầu nói về Đức dụng phân lượng, đại ý chia làm hai phần: 1. Dụ; 2. Hợp. Đoạn văn Dụ lần lượt có bốn câu, đoạn văn Hợp có ba câu khả tri. Hỏi: Pháp này có nghĩa và tướng gì hợp với hư không nói trong đoạn kienh trên?

Đáp: Ở đây nêu ba loại Bát-nhã, bởi vô phân biệt cho chấp vào tướng thì không đến được, bởi vì còn phân biệt còn bị giới hạn nên hợp với phần hư không nói ở đoạn kinh trên.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể dùng tướng thành tựu để thấy Như Lai không?”

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Không thể dùng tướng thành tựu để thấy được Như Lai. Vì sao? Vì Như Lai thuyết tướng chẳng phải tướng.

Phật bảo Tu Bồ-đề! Phàm những gì có tướng thì đều là vọng ngữ. Nếu thấy các tướng là phi tướng, thì chẳng phải là vọng ngữ. Như vậy nếu thấy, các tướng là phi tướng thì thấy Như Lai.”

Đây là phần thứ hai về Đức dụng Ly tướng. Trong văn có bảy ý: 1. Thẩm định xem có chắc hay không; 2. Đáp: Thành Ly tướng; 3. Vì sao là hỏi vặn nguyên do ly tướng; 4. Thuật chơn pháp thể; 5. Hiện bày tướng vọng; 6. Ngược vọng thì thành chơn; 7. Ấn thành đại thuận, “là khiến Ly vọng tướng”, nghĩa là Sinh, Trụ, diệt nhiếp hết tất cả pháp. Luận giải thích như vậy.

Hỏi: “Vì sao” nghĩa này lại nhắm vào Phật đã để nói?

Đáp: Đây nói về nghĩa của Quả Đức Tịnh. Nói sơ tín tâm là phương

tiện; vả lại phiền não và tập khí ở trong Nhân chưa hết, nên hiển bày lý tướng thì khó làm cho rõ!

“Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Có thể có Chúng sanh nào ở Mạt Thế đời vị lai, nghe được chương cú Tu-đa-la như vậy, mà sinh thật tướng không?”

Phật bảo: Tu Bồ-đề! Đừng nói rằng: Có thể có chúng sanh nào ở Mạt thế đời vị lai nghe được chương cú Tu-đa-la như vậy, mà sinh thật tướng chẳng?

Phật lại bảo: Tu Bồ-đề! Mạt thế đời vị lai có các Bồ-tát Ma-ha-tát khi pháp sắp diệt, đối với việc trì giới, tu phước đức, trí tuệ đối với chương cú Tu-đa-la này, có thể sinh tín tâm. Việc đó là thật.

Phật lại bảo Tu Bồ-đề: Nên biết các Bồ-tát Ma-ha-tát kia chẳng phải chỉ ở chỗ một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật mà tu hành cúng dường, cũng chẳng phải chỉ ở nơi một vị Phật, hai vị Phật, ba, bốn, năm vị Phật mà trông thiện căn!

Phật lại bảo Tu Bồ-đề: Các vị ấy đã ở nơi vô lượng trăm ngàn vạn vị Phật đã ở nơi vô lượng trăm ngàn vị Phật mà trông thiện căn, cho nên nghe Tu-đa-la này, chỉ đến một niệm là có thể sinh tịnh tín. Tu Bồ-đề! Như Lai đều biết những chúng sanh ấy, Như Lai đều thấy những chúng sanh ấy.”

- Đây là phần ba nói về Đức dụng công năng. Trong văn chia làm năm phần: 1. Nghi hỏi; 2. Phật quả không nhận; 3. “Từ Phật lại bảo Tu Bồ-đề có...”: nói về chính đức đó. 4. Từ câu “Phật lại bảo Tu Bồ-đề,...”: Khen thẳng đức đó; 5. Từ câu “Tu Bồ-đề! Như Lai biết rõ,...” là hiển bày thành tựu của dụng. Trong phần thứ ba gồm hai câu: 1. Lược chung; 2. Chi tiết. Trong thứ tư có năm câu. Nay nói về “Tịnh Tín” Tín tâm có ba loại: 1. Trực tâm, là chánh niệm pháp giới Chơn Như; 2. Thâm tâm là vui thích tích chứa tất cả các thiện hạnh; 3. Đại bi tâm là muốn cứu khổ cho tất cả chúng sanh. Chơn Như Tín là Thành thông Tam muội. Không trụ tướng thấy, không trụ tướng của Đắc; cho đến xuất định cũng không trề nãi coi thường. Có phiền não, thì biết và xấu hổ phiền não cảm thấy mỏng dần, còn các nghĩa khác có thể tự rõ vậy. Trong đoạn thứ năm, “Như Lai” biết rõ” là đang ở bên trong quán đó, tương ứng với lực Tri thức của hành giả, chẳng phải có vị Phật nào khác là người biết. Như lai biết rõ nghĩa là ở trong tâm chứng biết, hiện tướng Trí của lực Tri thức.

Hỏi: vì sao từ đầu cho đến đây, mấy lần nhắc đến danh từ “Như Lai”, còn bảo Tu Bồ-đề thì nói là Phật nào?

- Đáp: Phật bảo Tu Bồ-đề, thì hiển bày Phật là Hóa chủ, bởi đắc giác pháp tạng. Trong lập nghĩa thì nói “Như Lai”, là muốn hiển bày các pháp lý và sự, không có gì là không Như, đều từ thật đạo mà hiện thành tướng như, cho nên nói như thế đó!

Ở trong phần thứ tư, nói về pháp thâm thâm của ba loại Bát-nhã, thì có ba phần: 1. Nêu thể của Đức dụng; 2. Từ câu: “Vì sao?” Trở đi là giải thích thành tướng Thâm sâu; 3. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát ấy có pháp tướng” trở đi là hiển Tỉ quán Đức dụng phần hạn.

“Tu Bồ-đề! Chư Bồ-tát ấy, sinh vô lượng phước đức tụ như vậy được vô lượng phước đức như vậy .”

- Đầu tiên nói: sinh vô lượng phước đức tụ như vậy, được vô lượng phước như vậy Đức.” Nghĩa là phước đức tụ thâm sâu vô lượng là như vậy. Một là vì Nhân thâm sâu, bởi Bồ thí... vô phân biệt; Hai là Quả thâm sâu, bởi Như Lai ly tướng.

“Vì sao? Tu Bồ-đề! Chư Bồ-tát ấy không còn Ngã tướng, chúng sanh tướng, Nhân tướng, Thọ giả tướng. Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát ấy vô pháp tướng cũng chẳng phải vô pháp tướng, vô tướng cũng chẳng phải vô tướng. Vì sao? Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát ấy, nếu có pháp tướng tức là dính mắc giải thích thành tướng thâm sâu Ngã, Nhân, chúng sanh, Thọ giả!”

- Đây là phần hai, trong văn chia làm bốn đoạn: 1. Vì sao? Là hỏi vặn nguyên do ly tướng; 2. Đáp: thành nghĩa ly tướng. “Ly tướng” có tám lớp: Lớp thứ nhất là Ngã tướng, thứ hai là chúng sanh tướng, thứ ba là Nhân tướng, thứ tư là Thọ giả tướng, bốn lớp đó có hai nghĩa, nếu theo kết sơ chính tức là Thanh Văn Chương. Trong hai chương đó đều thông cả Ngã và Ngã Sở. Nếu xét theo tập khí, thì là Bồ-tát chương. Đến đoạn văn sau, cũng có sự giống nhau và khác nhau. Lớp thứ năm là có pháp tướng, thứ sáu là vô pháp vô tướng, lớp thứ bảy là có tướng thứ tám là tướng thuộc vô. Bốn lớp đó đều là Bồ-tát chương. Nghĩa đó là sao? Giải tâm bắt đầu khởi, thấy pháp tướng thuộc Hữu, thành ra bị quy tắc, nên phân biệt là vọng. Để lìa tướng đó, cho nên bảo là “vô pháp tướng”, Người học không hiểu, bèn cho rằng vô pháp để làm quy tắc. Luận nói: “Mắng đó là không thuyết, bởi để lìa vọng đó. Thời ác thế kia, Bồ-tát trì giới đầy đủ bởi nhờ trí tuệ, năng sinh Tín Tâm, gọi là “bất không thuyết.” Cho nên văn cũng nói: Chẳng phải vô pháp tướng. Người học không hiểu, cho rằng lìa bỏ những cái thấy của pháp tướng thuộc Hữu và vô, riêng có Ba-la-mật làm Thật tướng. Để lìa vọng đó, cho nên bảo là “vô tướng”. Người học không hiểu, bèn cho rằng, lìa

ngoài tướng Hữu và tướng Vô, thì không có Thật tướng nào cả! Để lia kiến giải đó, cho nên bảo cũng phi vô tướng. Ba lần hỏi vì sao Tu Bồ-đề!; chủ yếu là hỏi nguyên do Ly tám tướng. Bốn nội dung đi sau câu “chư Bồ-tát ấy,...” là đáp về nguyên do cần phải lia.

“Tu Bồ-đề! Nếu Bồ-tát ấy có pháp tướng tức dính mắc vào Ngã tướng, Nhân tướng, chúng sanh tướng, Thọ giả tướng. Vì sao? Tu Bồ-đề! Không nên thủ pháp, không nên là bất thủ pháp. Bởi vì nghĩa ấy, Như Lai thường thuyết: Pháp môn dụ chiếc bè, pháp thị nên xả phi pháp cũng nên xả đó mới là pháp.”

- Đoạn văn trên là phần thứ ba: Tỉ quán đức dụng phần hạn, có năm cú: 1. Nói chung về phương tiện ly vọng; 2. “Vì sao” là hỏi vặn nguyên do thành phương tiện Ly tướng; 3. Hiện tướng hai nghi, đặc thành phương tiện; 4. Nêu dụ để so sánh; 5. Thuật thành phương tiện pháp.

Phạm luận về Dụ chiếc bè thì thủ và xả có hai nghĩa: 1. Khi nương vào bè là Thủ. Đã đến bờ, lia bỏ Bè là xả. 2. Nương vào Bè mà chưa hiển rõ Dụng, cho nên xả. Nếu đã đến Bờ kia, Dụng đã hiển rõ, gọi là Thủ. Pháp hợp thì lấy đó làm tiêu chuẩn vậy!

Giải thích Tứ tướng gồm Ngã tướng,... trong các đoạn văn trên: 1. Ngã tướng: Thấy năm ấm khác nhau, trong mỗi một ấm vọng chấp đó là Ngã; 2. Chúng sinh tướng: Thấy tướng của Thân kế tục nhau không dứt; 3. Mệnh tướng cũng gọi là Nhân tướng; bởi chỉ một báo thân mà mệnh căn không đoạn trụ; 4. Thọ giả tướng nghĩa là: mệnh căn đoạn diệt, lại sinh trở lại, bởi thọ nhận thân trong sáu Đạo.

Ở trong phần hai: Giải thích các mối nghi còn lại, chia làm bốn phần: 1. Giải thích đúng đắn các mối nghi khác; 2. Từ câu “Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Tu-đà-hoàn...” trở đi, tiêu tan tướng thì nhập thật; 3. Từ câu: “Phật nói: “Tu Bồ-đề! Như trong sông Hằng...” trở xuống là so sánh đức đó. 4. Từ câu: “Lại nữa, Tu Bồ-đề! Tùy theo những nơi chốn...” trở xuống nói về Đức thù thắng. Trong văn phần đầu; có hai phần: 1. Giải thích chính xác các nghi khác; 2. Từ câu “Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào?...” là so sánh công đức để hiển để trừ bỏ mối nghi trước.

Lại nữa, Phật bảo Huệ Mệnh Tu Bồ-đề: Tu Bồ-đề “Ý ông thế nào? Như Lai đấng Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng? Như Lai có thuyết pháp chẳng?”

Tu Bồ-đề đáp: “Như con hiểu nghĩa Phật nói, không có pháp nhất định nào để Như Lai đấng Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có pháp nhất định nào để Như Lai thuyết. Vì sao? Pháp mà

Như Lai thuyết, đều không thể thủ, không thể thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Vì sao? Tất cả Thánh nhân đều nhờ pháp vô vi mà đắc Danh. ”

Trong đoạn văn, chia ra năm phần: 1 Bảo chung: Tu Bồ-đề thẩm định tướng ấy. Có hai điều có thể hiển; 2. Từ câu: Tu Bồ-đề đáp... trở xuống là phần đáp, hiển rõ nghĩa ấy, có hai điều khả tri; 3. Từ câu: “vì sao?” là hỏi, đáp về hiện thực, có hai điều khả tri; 4. Năm chữ: phi pháp, phi phi pháp hiển bày đúng tướng của nó; 5. Từ câu: vì sao?... trở xuống là nhờ pháp mà thành người vào vượt bỏ nghi tình, có hai điều khả tri. Trong văn kinh có nói: phi pháp, phi phi pháp tức là nương theo nghĩa chơn như mà nói. Phi pháp là bởi tất cả pháp không có Thể tướng. Phi phi pháp nghĩa là chơn như kia không có Ngã tướng, vì thật Hữu. Sở dĩ văn kinh nói: không có pháp nhất định nào để Như Lai thuyết, bởi chỉ có thuyết tức năng thuyết vậy. Cho nên Luận rằng: bài kệ sau đây “Ứng, Hóa phi chơn Phật, cũng chẳng phải người thuyết pháp, thuyết pháp bất nhị thủ, vô thuyết ly ngôn tướng.” Đã tỏ rõ Hóa Thân không chứng vô thượng Bồ-đề. Trong kinh văn nói: “Không có pháp nhất định”; là căn cứ theo Hóa thân mà nói. “Thuyết pháp bất khả thủ” tức nương theo chơn như mà nói Sở dĩ trong kinh nói: “Tất cả Thánh Nhân đều lấy pháp vô vi làm Danh”, chẳng phải chỉ riêng một mình Phật, vì muốn tỏ rõ tất cả đều có Như, khiến cho thanh tịnh.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Nếu đem bảy thứ châu báu đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới dùng làm Bố thí, thì phước đức mà Thiện nam tử, thiện nữ nhân đắc được do việc ấy có nhiều hay không?”

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Bà-già-bà! Rất nhiều! Bạch Tu Già Đà! Rất nhiều! Thiện nam tử, Thiện nữ nhân kia được phước rất nhiều. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì phước đức tự ấy tức chẳng phải phước đức tự, vì vậy Như Lai mới nói là phước Đức tự, phước đức tự. ”

- Đây là phần hai: so sánh công đức, trừ nghi, trong đó có hai: 1. Xét theo nghĩa thì nói phước đức vô lượng, và hiểu (tức là trừ) được mối nghi đầu tiên. 2. Từ câu: Phật bảo: “Tu Bồ-đề! Nếu Thiện nam tử, thiện nữ nhân...” trở đi, là nói giáo ấy thù thắng công đức vô lượng. Và hiểu (tức là trừ) được mối nghi thứ hai nêu ở trước. Pháp tuy bất khả thủ, bất khả thuyết, nhưng đức thì chẳng không; cho nên Luận nói: “Thọ trì pháp và thuyết, bất không ở phước đức; phước bất thú Bồ-đề; nhị năng thú Bồ-đề.” Kệ này có ý nghĩa gì? Thọ trì và diễn thuyết, có đủ cả hai mới có thể đến Bồ-đề; thiếu một thứ thì không thành.

Nói “phước Đức Tự” thì có hai nghĩa: 1. Nghĩa Tích tụ: tức tự phần Đức; 2. nghĩa Tiến thú: tức tha phần Đức. Bởi nghĩa của Tích tụ

là tự phần, cho nên không chỉ riêng mình đấng Bồ-đề. “Phước Đức tự” là gì? Theo Tiến thú là nghĩa thứ hai, bao gồm cả nghĩa tích tụ trước, có thể đến Đại Bồ-đề. “Như Lai thuyết phước Đức tự, phước Đức tự”; thì phước đức tự tích tụ trước là Phước Đức tự; phước đức tự sau là tiến thú phước đức tự. Trước nói: “Thế Tôn! Phước đức tự ấy.”; thì chỉ riêng một phước Đức tự.

Ở đoạn văn thứ nhất có hai phần: 1. Nêu sự Bồ thí để so sánh; Văn có ba ý có thể biết. 2. Từ câu: “Thiện nam tử, Thiện nữ nhân kia.” Trở đi là so sánh chính để hiển thắng. Đoạn này có bốn điều khả tri. Nói: “Được phước rất nhiều”; nghĩa là đủ cả hai phước đức tự, cho nên nói là rất nhiều. Nói: “Vì sao?”; nghĩa là hỏi vặn lý do cần phải đầy đủ.

Hỏi: Trong đây là Giải, vì sao phải nêu Hạnh để hiển đức?

Đáp: Vì muốn hiểu rõ Hạnh cho nên nêu Hạnh; làm cho người khác hiểu để thực hành.

“Phật nói: Tu Bồ-đề! Nếu Thiện nam tử, Thiện nữ nhân lấy bảy báu đồng cả Tam Thiên đại thiên thế giới dùng để Bồ thí. Nếu lại có người đối với kinh này thọ trì; dù chỉ trì chừng bốn câu kệ, rồi vì người khác mà thuyết; thì phước này hơn kia vô lượng không thể đếm. Vì sao? Tu Bồ-đề! Vì pháp vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của tất cả chư Phật, đều từ kinh này mà ra! Tất cả chư Phật Như Lai, đều từ kinh này mà sinh. Tu Bồ-đề! Cái gọi là Phật pháp Phật pháp ấy tức phi Phật pháp, đó mới gọi là Phật pháp.”

- Trong phần thứ hai này, nói về công đức hiển giáo; gồm có bốn phần: 1. Lược nêu việc Bồ thí; để so sánh; 2. Từ câu: “Nếu lại có người ở trong kinh này ...” là chánh thức so sánh. Hai ý này khả tri; 3. Từ câu: “Vì sao? Trở xuống ...” là trừ nghi hiển Đức đoạn này có bốn ý khả tri. 4. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Cái gọi là Phật pháp... trở xuống là Thuật thành nghĩa ấy.

Nói: “Đều từ kinh này ra”: nghĩa là pháp thân Bồ-đề xuất ra ở kinh này; ở đây gọi là Liễu nhân; còn Báo thân Bồ-đề và Hóa thân Bồ-đề thì ở đây gọi là sinh nhân; Cho nên bảo : “Đều từ kinh này ra” là vậy!

Nói: “cái gọi là Phật pháp” nghĩa là Phật pháp chơn chánh. Phân biệt thì không đấng cho nên mới bảo là “phi Phật pháp” tức chẳng phải là Phật pháp bị phân biệt bởi những người kia mà chỉ riêng pháp của chư Phật. Nghĩa Đệ Nhất bất cộng vì cùng Đệ nhất pháp làm Nhân, cho nên phước đức nhiều không thể so sánh.

Ở trong đoạn văn dài thứ hai, tiêu hết tướng thì nhập thật, gồm có

hai phần: 1. Diệt hết Tiểu thừa hạnh vị, nhờ theo Thật pháp; 2. Từ câu: “Phật bảo Tu Bồ-đề: Ý ông thế nào? Như Lai xưa ở...” hội với Đại thừa hạnh vị, nhờ theo Thật pháp. Trong văn phần một hai ý: 1. Hội với Tiểu thừa vị đó; 2. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Thật và sở Hạnh...” Hội với Hạnh tướng đó để hiển Thật.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Một vị Tu-đà-hoàn có thể nghĩ rằng? Ta đắc quả Tu-đà-hoàn không!

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Thật không có pháp nào gọi là Tu-đà-hoàn. Không nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ấy gọi là Tu-đà-hoàn.

Phật nói: Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào một vị? Tư-đà-hàm có thể suy nghĩ thế này không?

- Ta đắc quả Tư-đà-hàm!

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Vì thật không có pháp nào gọi là Tư-đà-hàm, gọi là Tư-đà-hàm!

Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? A-na-hàm có thể suy nghĩ thế này không?

- Ta đắc quả A-na-hàm!

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Vì sao? Thật không có pháp nào danh A-na-hàm, gọi là A-na-hàm!

- Ở trong đoạn văn trên, ba ngôi vị là Tu-đà-hoàn... chia làm ba đoạn. Ba quả này, mỗi quả đều gồm năm phần, có thể tự biết.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? A-la-hán có thể nghĩ rằng?

- Ta đắc quả A-la-hán không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Thật không có pháp nào gọi là A-la-hán. Bạch Thế Tôn! Nếu A-la-hán nghĩ rằng: Ta đắc A-la-hán, tức là đã dính mắc vào Ngã, Nhân, Chúng sanh, thọ giả. Bạch Thế Tôn! Phật nói con đắc vô tránh Tam muội, hơn cả các vị Đệ Nhất. Thế Tôn nói con là A-la-hán Ly dục. Bạch Thế Tôn! Con không nghĩ rằng con là A-la-hán Ly dục. Bạch Thế Tôn! Nếu con nghĩ rằng con Đắc A-la-hán, thì Thế Tôn chẳng nói con là Vô tránh hạnh đệ nhất!

- Ở đoạn văn A-la-hán này, gồm có bảy phần: 1. Thẩm định pháp đó; 2. Đáp; 3. Vì sao hỏi văn nguyên do; 4. Tỏ rõ Thật pháp đó; 5. Nói ngược lại để cho rõ lỗi lầm; 6. Thuận thành đức đó, đây có ba ý có thể tự biết; 7. Gồm một câu kể về mình để kết luận nguyên do. Những ngôi vị đó sự thật là đều đắc, bởi Phật thuyết đều lấy pháp vô vi làm danh bởi Thánh nhân thì vô vi, không thủ lấy cảnh giới sáu trần làm Ngã sở. Cho

nên nói: “Không nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp” là vậy! “Nhập” là đắc.

Tu-đà-hoàn: Trung Hoa gọi là Nghịch Lưu, bởi phải ngược dòng phần chia đoạn sinh tử.

Tư-đà-hàm: Trung Hoa gọi là Trụ bạc, bởi trụ phiến não mỏng manh.

A-na-hàm: Trung Hoa gọi là Bất hoàn, vì không trở lại Dục giới.

A-la-hán: Trung Hoa gọi là Bất Thọ, vì không còn thọ nhận ba cõi.

Nếu tác niệm: Ta đắc A-la-hán tức là đã dính mắc vào Ngã, Nhân, chúng sanh, thọ giả. Ở đây có hai nghĩa: 1. Chánh sử; 2. Tập khí. Nếu ở trong Quán thì Tập khí cũng không sinh. Nếu ở ngoài Quán thì tâm Chánh sử tất không khởi; cho nên bảo: Thật không có pháp nào danh Tu-đà-hoàn!...

Xét văn tướng đó, thì ý chánh ít ẩn. Muốn xét pháp, Ngã, Danh mà dẫn người Thanh văn, để người và Ta cùng từ một Đại thừa chơn thật đó, nhiếp pháp chấp kia, phân biệt người và tập khí, ngã và Nhân! Ý trong văn này: Nếu nhiếp tập khí người thuộc chấp pháp Quán tục thì dẫn được Thanh văn cùng đồng Nhất Thừa, tương ứng ít được làm sao biết được? Vì với những chứng cứ kia xác định việc lìa các phiến não như là thủ, Ngã... vì vậy mà không có tâm là: “Ta đắc được Quả”! Nếu là chánh sử thì ngoài Quán cũng không khởi, cần gì nói trong quán, nhờ đó mà biết Hạnh Vô Trách, nói chung cũng dựa theo hai Môn chánh sử và Tập khí mà giữ lấy. Lại nữa, những người tứ Quả, mỗi hạng đều tự phân lìa phiến não thô, tự cảnh giới ấy không còn phân biệt, tức là Thật Tính của ba loại Bát-nhã. Nếu còn phân biệt tức chẳng phải Thánh ý, gọi là tăng giảm chấp.

“Vi Tu Bồ-đề thật vô sở Hạnh, mà gọi là Tu Bồ-đề vô Trách vô Trách Hạnh”.

- Đây là phần hai, Hội trong Đại thừa Hạnh Vị, gồm hai phần: 1. Hội với ngôi vị đầu tiên Đắc pháp Đại thừa; 2. Từ câu: “Phật bảo Tu Bồ-đề: Nếu Bồ-tát nói lời này...” là Hội với Hạnh pháp đó.

Phật bảo Tu Bồ-đề: “Ý ông thế nào? Như Lai xưa ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có đắc pháp vô thượng Chánh đẳng Chánh Giác không?”

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng; đối với pháp Thật không có chỗ đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh Giác.”

- Ở phần đầu đoạn văn này, có thể biết ba ý tợ trong là:

- Vì ở chỗ Phật Nhiên Đăng, ngôn ngữ dùng để thuyết là pháp

không thủ chứng; - nay nhờ chứng biết là bất khả thuyết, bất khả thủ, vì cái nghĩa chơn thật mà thành vô sở thuyết.

Ở phần văn thứ hai tiếp theo sau, gồm hai ý: 1. Hội Nương báo độ Nhận hạnh; 2. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Thí như có người...” là hội chánh báo Hạnh.

Phật bảo Tu Bồ-đề: “Nếu Bồ-tát nói lời này: Ta trang nghiêm cõi Phật thì Bồ-tát ấy không thật ngữ. Vì sao? Tu Bồ-đề! Như Lai đã thuyết trang nghiêm Phật độ ấy tức chẳng phải trang nghiêm, ấy mới gọi là trang nghiêm cõi Phật. Vì vậy, Tu Bồ-đề! Các đại Bồ-tát nên như vậy mà sinh Tâm Thanh Tịnh, nhưng Vô Sở Trụ! Không trụ sắc sinh tâm, không trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm; nên vô sở trụ mà sinh tâm đó.”

- Trong phần y báo gồm bốn ý: 1. Nêu tổng quát những lỗi hiển hiện; 2. Câu: “vì sao” là hỏi nguyên do tạo thành lỗi; 3. “Tu Bồ-đề! Việc trang nghiêm cõi Phật mà Như Lai thuyết”, đáp tức đối lỗi hiển chơn;

4. Từ câu: “vì vậy, Tu Bồ-đề! Các Bồ-tát...” là Quán thành Thật tướng; đoạn văn này lại có bốn ý nhỏ: 1. Thành thật tướng tâm; 2. “Nhưng vô sở trụ” để hiển rõ tâm tướng; 3. “Không trụ sắc sinh tâm”, đối lỗi hiển chơn; 4. “Nên vô sở trụ” thuật thành nghĩa chánh. Những cõi Tịnh Độ đó do trí chơn thật mà thành, cho nên không thể thủ. Nếu nói có thể thủ là nói không thật. Văn nói “Tức chẳng phải trang nghiêm, ấy mới gọi là trang nghiêm cõi Phật.” Đệ Nhất nghĩa tướng độ, chẳng phải là hình tướng, cùng với Đệ nhất mà thành trang nghiêm ấy, chẳng phải hình tướng của Hữu vi.

“Tu Bồ-đề! Ví như có người, thân như Tu Di Sơn Vương. Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Thân ấy to lớn không?”

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất to! Vì sao? Phật nói phi Thân, ấy danh thân to. Thân kia chẳng phải Thân, đó mới gọi là Thân to.”

- Trong phần hai về chánh báo Hạnh, có năm đoạn kinh: 1. Nêu sự để so sánh; 2. Thẩm định được hay không? 3. Tu Bồ-đề đáp; 4. Hỏi đáp để tỏ nghĩa chính; 5. Kết luận.

Nói: “Tu Di Sơn Vương đại: nghĩa là thế cao xa, nên gọi là to lớn. Nhưng không chỗ nắm giữ không tự cho ta là vua núi, vì không phân biệt! Phật cũng như vậy! Vua pháp là vô thượng, bởi không phân biệt. Phật nói: “Thân kia phi thân, ấy danh thân to, bởi không có tướng phân biệt. Thân kia phi thân, chẳng phải thân của các lậu, ấy mới gọi là thân lớn vậy, bởi nhờ có thân thanh tịnh.

Trong phần thứ ba sau, so sánh để hiển rõ Đức, gồm có hai phần:

1. Nêu công đức nhiều để làm chủ thể so sánh; 2. Từ câu “Phật bảo Tu Bồ-đề...” phần chánh so sánh để hiển Đức. Trong phần 1, lại có hai phần nhỏ:

a. Nhân duyên thành công đức nhiều.

b. Từ câu: “Phật bảo Tu Bồ-đề: nay ta nói thật bảo người...” hiển bày công đức nhiều.

“Phật nói: Tu Bồ-đề! Toàn bộ số cát sông Hằng và số sông Hằng ngang với số cát như vậy, ý ông thế nào? Số cát của những sông Hằng ấy có nhiều hay không?”

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Riêng những sông Hằng đã nhiều vô số, huống nữa là số cát của chúng!”

Phật nói: “Tu Bồ-đề! Ta nay nói thật cho ông biết, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, lấy bảy báu đầy cả Hằng hà sa số Thế giới để Bố thí cho chư Phật, Như Lai. Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Thiện nam tử, thiện nữ nhân kia đắc phước nhiều không?”

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều! Thiện nam tử, Thiện nữ nhân kia đắc phước rất nhiều!

Phật bảo Tu Bồ-đề: Lấy bảy báu đầy cả Hằng sa Thế giới dùng để Bố thí. Nếu lại có Thiện nam tử, thiện nữ nhân đối với pháp môn này, mà thọ trì hoặc chỉ trì tụng những bài kệ bốn câu, rồi vì người khác mà thuyết thì phước đức này hơn phước đức trước vô lượng A Tăng Kỳ.”

- Đoạn văn trước có bốn trường hợp đoạn văn sau có năm trường hợp; có thể tự biết. Hỏi: Môn so sánh này, có khác gì với trừ nghi ở trước và so sánh sau không? Luận tự phân chia rằng: Trước nói Tam Thiên Đại Thiên là để tí dụ phước đức nhiều. Nay lại nói vô lượng Tam thiên đại thiên thế giới là nhiều gấp mấy lần trước. Lý do nói nhiều gấp mấy lần trước, là để lần lần giáo hóa chúng sanh, khiến sinh niềm tin thâm sâu. Lại nữa, giải thích mỗi nghi trước, chưa diệt hết các tướng, cho nên so sánh ít, nay ở đây đã hết tướng, đắc đại Bồ-đề, công đức thắng. Cho nên so sánh nhiều.

“Lại nữa, Tu Bồ-đề! Những nơi thuyết cả pháp môn này, hoặc chỉ những bài kệ bốn câu; phải biết nơi đó tất cả Thế gian trời, người, A tu la đều phải cúng dường Như tháp Phật vậy. Huống nữa có người cố gắng hết sức thọ trì đọc tụng kinh này. Tu Bồ-đề! Nên biết người ấy thành tựu pháp Tối Thượng đệ nhất hy hữu. Nếu chỗ nào có đặt để kinh điển này, tức nơi đó có Phật, phải tôn trọng như Phật.”

- Trong văn phần bốn này, là nói về Hiển Đức thù thắng, gồm có hai phần: 1. Có ba câu, lấy ít mà ảnh thì nhiều để hiển Đức thù thắng;

2. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Phải biết...” tập trung công đức nhiều để nói lên sự thù thắng. Trong Thắng đó, có hai loại thắng: 1. Nơi thuyết thắng, tức chỗ nào thuyết kinh này, dễ khiến sinh tưởng sự tôn trọng đặc biệt; 2. Người thuyết Thắng, tức Người thọ trì và thuyết, nên là Nhân thắng. Lại nữa, lý do cả hai đều thắng, vì sự Bố thí châu báu kia là Nhân nhiễm phiền não, sẽ sinh chuyện phiền não. Nay hai thứ thắng này đều là Nhân của phiền não, cho nên bảo là Thắng.

Ở đoạn lớn thứ hai là dựa theo hạnh, sự của nó để hiển bày ba loại Bát-nhã, chứng minh cho đoạn văn giải Thật ở trước. Đại ý gồm có hai:

1. Nói chi tiết về Hạnh; 2. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Nói tóm lại...” lấy sơ lược mà hiển bày rộng. Phần một có hai phần nhỏ:

- Nêu tổng quát Thế của Hạnh là đệ nhất, Hiển giải là thật, để phát tín tâm.

- Từ câu: “Bấy giờ, Tu Bồ-đề nghe thuyết kinh này, rơi lệ thương khóc...” là nói rõ về tướng Tín Hạnh.

Văn phần một. Lại có hai phần: a. Hỏi; b. Nghi hai tướng. Từ câu: “Phật bảo Tu Bồ-đề...” là đáp về hai tướng đó.

Văn đáp có hai phần: 1. Nêu tên pháp môn, để đáp câu hỏi thứ nhất.

2. Từ câu: “Lấy tên ấy...” là trả lời câu hỏi thứ hai ở trên. Trong văn này gồm có bốn phần: (a). Có ba cú, nêu tổng quát Hạnh Thế; (b). Từ câu: “Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Tam thiên đại thiên...” là hiển bày phân lượng của đức; (c). Từ câu “Phật bảo Tu Bồ-đề: ý ông thế nào?...” là hiển Hạnh và Đức Ly tướng; (d). Từ câu: “Phật bảo Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử...” là so sánh để Hiển Đức.

“Bấy giờ, Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nên đặt tên pháp môn này là gì? Chúng con làm thế nào để phụng trì? Phật bảo Tu Bồ-đề: “pháp môn này tên là Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật. Lấy đó làm tên gọi; con nên phụng trì. Vì sao? Tu Bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật.”

1. Ba câu đầu là nêu chung tên pháp môn để khuyên trì; 2. Hỏi vì sao; 3. Từ câu: “Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật”... là đáp về thành tựu Hạnh, tướng.

Đoạn văn này có ba phần, có thể tự biết được. Trong đó “Tức chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật” là vì chẳng phải Bố thí, trì giới,... thuộc Hữu vi. Đây là Ba-la-mật vô vi, có thể thành Đại Bồ-đề.

“Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Như lai có pháp để thuyết không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Như Lai không có pháp để thuyết.

Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Toàn bộ vi trần của Tam thiên đại thiên thế giới có nhiều không?

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Những vi trần kia là rất nhiều!

Tu Bồ-đề! Những vi trần ấy, Như lai thuyết là chẳng phải vi trần, ấy mới gọi là vi trần. Như lai thuyết Thế giới, phi Thế giới thị danh Thế giới.”

- Ở phần hai này, nói về Hiển Đức phân lượng, có bốn câu có thể tự biết. Nguyên do nói “vi trần lại phi vi trần. Thế giới phi Thế giới” là bởi chẳng phải những phiền não; mà vì phân biệt là vi trần cho nên bảo là phi vi trần... thị danh vi trần. Những địa vị vô phân biệt, đã không có tâm phân lượng, thì vô phân biệt về phân lượng cũng như vậy!

“Phật nói: Tu Bồ-đề! Ý ông thế nào? Có thể thấy Như lai bằng ba mươi hai tướng Đại Nhân không?”

Tu Bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn! Không ạ! Vì sao? Như lai thuyết ba mươi hai tướng Đại Nhân, tức là phi tướng, ấy danh ba mươi hai tướng đại nhân!

Phật nói: Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân lấy thân mạng nhiều bằng số cát sông Hằng để Bồ thí. Nếu lại có người đối với pháp môn này mà thọ trì, cho đến thọ trì những bài kệ bốn câu, rồi vì người khác thuyết, thì phước này nhiều đến vô lượng A Tăng kỳ!

- Ở phần thứ ba này, nói về Ly tướng, văn gồm có bốn, có thể tự biết. Văn nói: “Ba mươi hai tướng tức là phi tướng”, bởi đối với Đại Bồ-đề, chẳng phải là pháp Thân. Vì Nhân và quả của các pháp chẳng phải là thắng. Các nghĩa khác có thể tự biết.

Ở phần bốn là so sánh Hiển Đức, văn có hai, có thể tự biết.

Đoạn văn thứ hai, trong Tín tướng, gồm có ba phần: 1. Tín tướng Thế; 2. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết Nhãn Nhục Ba-la-mật ...” là dẫn sự để chứng minh thành tự; 3. Từ câu: “Lại nữa, Tu Bồ-đề! Nếu Thiện nam tử, thiện nữ nhân có thể ở pháp Môn này,...” là so sánh để tín Đức.

“Bấy giờ, Tu Bồ-đề nghe thuyết kinh này, hiểu được nghĩa lý sâu xa, rơi lệ thương khóc, gạt nước mắt bạch Phật: Bạch Bà-già-bà! Hiếm có! Bạch Tu Già Đà! Hiếm có! Phật thuyết pháp môn thậm thâm như vậy, con từ lúc đấng Huệ Nhãn đến nay, chưa từng được nghe pháp Môn như vậy!”

Vì sao Tu Bồ-đề? Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, tức phi Bát-nhã Ba-la-mật.

Bạch Thế Tôn! Nếu lại có người nghe được kinh này, tín tâm

thanh tịnh, thì sinh Thật tướng. Nên biết người ấy thành tựu công đức hiếm có đệ nhất. Bạch Thế Tôn! Thật tướng này tức phi tướng, vì vậy mà Như Lai thuyết danh Thật tướng. Bạch Thế Tôn! Con nay nghe được pháp môn như vậy, tin hiểu thọ trì, chẳng phải là khó. Nếu đời tương lai, có chúng sanh được nghe pháp môn này, cũng tin giải thọ trì, thì người này là hiếm có đệ nhất! Vì sao? Người ấy sẽ không có Ngã tướng, Nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Vì sao? Ngã tướng tức là phi tướng. Nhân tướng, chúng sanh tướng, tức thọ giả tướng, tức là phi tướng! Vì sao? Ly tất cả các tướng, tức danh chư Phật!

Phật bảo Tu Bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy! Nếu lại có người nghe được kinh này, không kinh, không ngại, không sợ, thì nên biết người ấy rất là hiếm có! Vì sao? Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết đệ Nhất Ba-la-mật, tức phi đệ Nhất Ba-la-mật. Như Lai đã thuyết Đệ Nhất Ba-la-mật, ấy gọi là đệ Nhất Ba-la-mật.”

- Trong văn phần thứ nhất, chia ra bốn phần: phần một Có ba câu hiển bày chung về tướng của Tín. Phần hai: Từ câu “vì sao? Tu Bồ-đề!...” có hai câu, phát xuất ra Thể của Tín đó. Phần ba: Từ câu “Thế Tôn! Nếu lại có người...” có bốn câu, Hiển bày Đức của Tín đó. Phần bốn: Từ câu: “Thế Tôn! Con nay được nghe như vậy...” hiển bày rõ Đức của Tín là thù thắng, đoạn này gồm có bốn ý: 1. Nêu dễ để hiển bày cái khó mà lập Tông; 2. Từ câu: “Nếu Đời tương lai...” là hiển bày rõ ràng sự thù thắng của Tín; 3. Từ câu: “vì sao?...” có ba câu hỏi đáp về hiển tín Ly tướng; 4. Từ câu: “Phật bảo Tu Bồ-đề: Đúng vậy! Đúng vậy!...” là kết luận về sự hiếm có. Nói về nghĩa của Tín, trong đó có năm ý có thể tự biết.

Hỏi: Do Nhân gì, mà Tu Bồ-đề từ lúc đắc Trí Nhân đến nay chưa được nghe kinh này?

Đáp: Vì dùng nghĩa Tu Bồ-đề đang đúng cơ để thọ nhận pháp tuy đã đắc Trí Nhân thuộc Tiểu thừa, nhưng chưa nghe đại pháp, mà hồi tâm thì đắc Đại, cho nên bảo là hiếm có!

“Bát-nhã Ba-la-mật tức phi Bát-nhã Ba-la-mật”, đó là pháp Môn thuộc Trí, chắc chắn chân thật sâu xa, kỳ diệu, chẳng phải kẻ khác nào cũng phân biệt được Ba-la-mật!

Văn nói: “Thật tướng tức thị phi Thật tướng”, tức là Tín tâm Thanh Tịnh vô tướng. Lại nữa, “Thật tướng, Thật tướng” chính là cái chơn Thật của vô tướng.

Văn nói: “Người đó không có các tướng: Ngã...”, tức biểu thị cho các cảnh sở thủ không tướng.

Lại nói: “Ngã tướng tức thị phi tướng”, là biểu thị cho các cảnh giới Năng Thủ không có Đảo tướng. Cả hai tướng Ngã không và pháp không đó nhờ ở Trí vô ngã.

- “Không kinh”: nghĩa là không sinh sợ hãi với phi xứ.

- “Không hãi”: vì không khởi, không khả năng dứt được tâm nghi.

- “Không sợ”: bởi một mực không ngán ngại.

Văn nói: “Như Lai thuyết Đệ Nhất Ba-la-mật tức phi Đệ Nhất”, bởi kinh này là pháp môn hơn các Tu-đa-la khác. Pháp Môn này gọi là Nhân Lớn, vì vậy mà Như Lai nói là Đệ Nhất Ba-la-mật. Lại nữa, pháp môn này gọi là Thanh Tịnh, chư Phật đều cùng thuyết.

Trong phần thứ hai dẫn sự chứng thành, chia làm bốn phần: 1. Có bốn câu chính dẫn trụ sự, chứng thành tướng của Tín; 2. Từ câu: “vì vậy, Tu Bồ-đề!...” là khuyên thành tín Thế, trong đó có bốn cú: Cú thứ nhất. Khuyên chung, câu thứ hai là trách hỏi, cú thứ ba là đáp, cú thứ tư là Ly phi hiển thị; 3. Từ câu: “vì vậy, Phật thuyết Bồ-tát... là dẫn Thánh giáo để chứng thành Tín Thật, đoạn này có hai phần: Phần thứ nhất là dẫn chung về Thánh giáo. Phần thứ hai là từ câu: “Tu Bồ-đề! Bồ-tát vì lợi ích tất cả chúng sanh...” là nêu pháp, thuật về Thành, trong văn thuật đó lại có hai phần: phần một là thuyết pháp để hiển Tín Thật. Phần hai là từ câu: “Tu Bồ-đề! Thí như có người...” là dụ hợp song thành, nói về nghĩa của Tín; 4. Từ câu: “Lại nữa, Tu Bồ-đề!...” là hiển bày thật tín đó, chư Phật chứng Thành.

“Tu Bồ-đề! Như Lai thuyết Nhẫn Nhục Ba-la-mật Tức phi Nhẫn Nhục Ba-la-mật. Vì sao? Nay Tu Bồ-đề! Như Ta thuở xưa, bị vua Ca Lợi chặt đứt thân thể. Ta ở vào thời điểm đó là vô ngã tướng, vô chúng sanh tướng, vô Nhân tướng, vô Thọ giả tướng. Vô tướng cũng phi vô tướng! Vì sao? Nay Tu Bồ-đề! Ta thuở trước, khi tay chân bị tách rời, nếu có Ngã tướng, có chúng sanh tướng, có Nhân tướng, có Thọ giả tướng, thì đứng ra phải sinh sân hận. Nay Tu Bồ-đề! Lại nhớ quá khứ năm trăm đời trước làm Tiên Nhân Nhẫn Nhục, ở những đời ấy, ta đều vô ngã tướng, vô chúng sanh tướng Vô Nhân tướng, vô Thọ giả tướng. Vì vậy, nay Tu Bồ-đề! Bồ-tát nên liả tất cả tướng mà phát Tâm vô thượng chánh đẳng Bồ-đề. Vì sao? Vì nếu Tâm Hữu Trụ tức là phi trụ, không nên trụ Sắc Sinh Tâm, không nên trụ, Thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm; mà nên sinh tâm vô sở trụ. Vì vậy mà Phật thuyết Bồ-tát Tâm không trụ sắc Bồ thí. Tu Bồ-đề! Bồ-tát vì lợi ích tất cả chúng sanh, phải nên như vậy mà Bồ thí.

Tu Bồ-đề nói: Bạch Thế Tôn! Tất cả tướng của chúng sanh tức là phi tướng. Vì sao? Vì như Lai thuyết tất cả chúng sanh tức phi chúng sanh!

Này Tu Bồ-đề! Lời Như Lai là chơn ngữ, là Thật Ngữ, là Như Ngữ; là bất Di Ngữ. Tu Bồ-đề! Pháp mà Như Lai đắc, pháp mà như lai thuyết là vô thật, vô vọng ngữ! Tu Bồ-đề! Thí như có người vào chỗ tối thì không thấy gì cả. Nếu Bồ-tát Tâm trụ ở sự mà hành Bồ thí, thì cũng như vậy! Tu Bồ-đề! Như người có mắt, bóng đêm đã hết, mặt trời chiếu sáng, thì thấy nhiều loại sắc. Nếu Bồ-tát không trụ ở sự mà hành Bồ thí, cũng lại như vậy!”

Hỏi: vì sao lại dẫn chuyện Nhẫn Nhục Ba-la-mật thứ xưa để làm chứng?

Đáp: Bởi Nhẫn Nhục thuận với Lý của Thật tướng.

Lại hỏi: Lại nữa, trong nghĩa thứ hai của tướng, vì sao lại dẫn Bồ thí Ba-la-mật để làm chứng?

Đáp: vì Bồ thí là hạnh đầu tiên, xét theo đó thì biết những điều khác. Lại nữa, sơ Địa thì đắc Nhẫn Ba-la-mật, thuận với Lý pháp. Lại nữa, Bồ thí Ba-la-mật gồm thâm cả năm Ba-la-mật kia, cho nên chỉ lấy riêng nó mà nói cũng đủ.

- Văn nói: “Như Lai là chơn ngữ”, bởi không vọng thuyết Bồ-đề Phật. Là “Thật ngữ”, bởi không vọng thuyết khổ đế... thuộc Tiểu thừa. Là “Như ngữ”, bởi không vọng thuyết về việc Thọ ký ba đời.

- Văn nói: “vô thật”, nghĩa là pháp mà chư Phật thuyết, pháp đó không thể đắc được. Pháp kia tự chứng, bởi như đã nghe, nhưng không có nghĩa như vậy, vì vậy mà bảo là vô thật!

- Văn nói: “thuyết” bởi tùy thuận với nghĩa, nhờ pháp được thuyết đó, tùy thuận theo mà chứng pháp.

- Văn nói: “Như người vào chỗ tối, ...”, có người nghi rằng: Nếu chơn như phổ khắp, vì sao lại không thấy? Nhập vào chỗ tối, không có Minh Trí, cho nên không thấy; nhưng chẳng phải là không có Thật pháp!

- Văn nói: “Bóng đêm đã hết”, là Dụ có minh trí. Tức không bị che chướng.

“Lại nữa, Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, Thiện nữ nhân, đối với pháp môn này có thể thọ trì đọc tụng tu hành, thì Như Lai với trí tuệ Phật đã biết người ấy, đã thấy người ấy, đã biết người ấy sẽ thành tựu vô lượng vô biên công đức tụ. Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân, khoảng đầu ngày lấy số thân ngang bằng số cát sông Hằng

để Bồ thí, khoảng giữa ngày lại lấy số thân bằng số cát sông Hằng để Bồ thí, khoảng cuối ngày lại lấy số thân bằng số cát sông Hằng để Bồ thí. Cứ như vậy mà xả bỏ Hằng hà Thân, cứ như vậy mà trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp lấy thân Bồ thí. Nếu lại có người nghe pháp môn này, Tín tâm, không chê bai, thì phước đạt được sẽ hơn phước kia cả vô lượng A Tăng kỳ, huống nữa là ghi chép thọ trì đọc tụng tu hành, vì người rộng thuyết.”

- Trong phần ba này là so sánh Tín Môn hành Đức. Văn nói: “Thọ trì đọc tụng”, nghĩa là trong văn Tuệ có ba pháp: 1. Thọ; 2. Trì; 3. Đọc tụng. “Tu Hành” nghĩa là suy tư ở bên trong và vì người mà thuyết nghĩa là sự thù thắng ở trong phước.

Hỏi: vì sao trong đó lại so sánh chi tiết?

Đáp: Bởi trong sự dẫn chứng là để thắng quyết nghi.

- Ở trong phần hai, lấy sơ lược để hiển bày chi tiết, Hành Tín trong môn. Gồm có bốn phần: 1. Nêu tổng quát về tướng của Tín; 2. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Ta nhớ quá khứ...”, là dẫn chuyện xưa để chứng thành; 3. Từ câu: “Nếu lại có người, về sau ở đời Mật Thế...” là nêu so sánh đặc biệt để khuyến học; 4. Từ câu: “Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân...” là nêu chi tiết để kết lược.

“Tu Bồ-đề! Nói tóm lại, kinh này có công đức vô biên, không thể suy xét, không thể xứng lường. Pháp Môn này, Như lai vì những người phát tâm Đại thừa mà thuyết; vì những người phát Tối thượng thừa mà thuyết. Nếu có người, có thể thọ trì đọc tụng tu hành kinh này, vì người mà rộng thuyết, Như Lai tất biết người ấy, tất thấy người ấy, và biết chắc người ấy thành tựu công đức tu vô lượng vô biên, không thể nói ra, không thể suy xét. Người như vậy sẽ gánh vác đạo vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Như Lai. Vì sao? Nay Tu Bồ-đề! Nếu người vui thích với Tiểu pháp thì với kinh này không thể thọ trì, đọc tụng, tu hành, vì người giải thuyết. Nếu người có Ngã kiến, chúng sanh kiến, Nhân kiến, Thọ giả kiến, mà với pháp Môn này, lại có thể thọ trì, đọc tụng, tu hành, vì người giải thuyết, thì hoàn toàn không có chuyện đó!

- Nay Tu Bồ-đề! Ở tại mọi nơi, nếu có kinh này. Tất cả Thế gian Trời, người, A tu la đều nên cúng dường, nên biết nơi đó tức là Tháp, phải nên cung kính tác lễ nhiều quanh, lấy các Hoa, hương mà rải nơi đó. Lại nữa, Tu Bồ-đề! Nếu có Thiện nam tử, thiện nữ nhân, thọ trì đọc tụng kinh này, mà làm người nghèo hèn. Vì sao? Vì nghiệp tội ở kiếp trước, người ấy lẽ ra phải đọa ác đạo, nhưng ở kiếp này phải chịu nghèo hèn, là nhờ trì tụng kinh này và như vậy thì cũng sẽ tiêu diệt và sẽ đắc

vô thượng chánh đẳng chánh giác.”

- Trong phần tổng chung thứ nhất, gồm có mười hai việc: 1. Nêu Đức vô biên; 2. Nêu nguyên do chẳng Tiểu; 3. Trí kiến của Thượng Thánh gia trì; 4. Thành công đức vô biên; 5. Thành Nhân của Đại quả; 6. Chẳng phải cảnh giới nhỏ; 7. Phạm phủ chẳng biết; 8. cảm chứng cúng dường; 9. Thành xứ thị thắng; 10. cung kính cúng dường có phước; 11. giảm tội ba đời; 12. Sẽ đắc Bồ-đề.

“Tu Bồ-đề! Ta nhớ quá khứ vô lượng A Tăng kỳ A Tăng kỳ kiếp, trước thời Phật Nhiên Đăng, đã gặp tám mươi bốn Na Do Tha trăm ngàn vạn chư Phật, Ta đều chính mình phụng sự cúng dường đầy đủ chẳng bỏ sót. Tu Bồ-đề! Vô lượng Chư Phật như vậy. Ta đều phụng sự cúng dường đầy đủ chẳng bỏ sót.

- Là Đoạn thứ hai dẫn chuyện để chứng thành. Có hai điều có thể tự biết.

“Nếu lại có người ở Mạt Thế Đời sau, có thể thọ trì đọc tụng tu hành kinh này: thì công đức đắc được so với công đức cúng dường chư Phật của Ta ở thời xa xưa kia chỉ bằng một phần trăm ngàn vạn ức ức, cho đến toán số thí dụ cũng không so sánh kịp!

- Phần ba, nêu so sánh thù thắng.

Tu Bồ-đề! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân ở đời sau vào thời Mạt Pháp mà thọ trì đọc tụng tu hành kinh này, thì công đức đắc được, nếu ta nói cho đủ thì người nghe, tâm sẽ cuồng loạn nghi hoặc, không tin. Tu Bồ-đề! Nên biết pháp môn này là bất khả tư nghị; quả báo cũng bất khả tư nghị.”

- Trong phần bốn. Nêu tổng kết sơ lược môn; có ba phần đã biết.

- Văn nói: “Tâm sẽ cuồng loạn” nghĩa là không trụ được chỗ thanh tịnh, vì lìa Tịnh pháp.

- “Nghị”: là do dự, vì không có được Tâm nhất định. Hoặc nghĩa là không thành Minh Trí. “Không Tin”, vì không thấy thắng đức.

